

Thương mại Việt Nam EU: kỳ vọng từ FTA¹

NGUYỄN CHIẾN THẮNG
TRẦN VĂN HOÀNG

Việt Nam và EU đang đẩy mạnh đàm phán, tiến tới ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) trong thời gian sớm nhất. Nghiên cứu này sử dụng các chỉ số thương mại để đánh giá lợi ích tiềm năng của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU.

Từ khóa: Hiệp định thương mại tự do, Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, quan hệ Việt Nam - EU.

1. Giới thiệu về các chỉ số thương mại sử dụng để đánh giá tiềm năng của Hiệp định thương mại tự do

Để đánh giá tiềm năng của một Hiệp định thương mại tự do (FTA) xem liệu nó có phải là một hiệp định tốt hay không, mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia hay không, phương pháp phân tích chỉ số sử dụng một bộ chỉ số công cụ gồm: chỉ số tăng trưởng tương đối, chỉ số lợi thế so sánh thể hiện (RCA), chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES), chỉ số bổ sung thương mại (TC), chỉ số tập trung thương mại (TI)... Số lượng các chỉ số công cụ có thể thay đổi dựa vào mục tiêu của từng nghiên cứu để thêm hoặc bớt các chỉ số. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ 2 nguồn chính là UN Comtrade và ITC Trademap.

- *Tốc độ tăng trưởng tương đối (GR) của xuất nhập khẩu hàng hóa*

Tốc độ tăng trưởng tương đối của xuất nhập khẩu hàng hóa được tính qua công thức $GR_i = [(X_{tB}/X_{tE})^{(1/n)} - 1] \cdot 100$ trong đó X_{tB} và X_{tE} là giá trị thương mại của sản phẩm i trong giai đoạn bắt đầu và giai đoạn kết thúc, n là số năm.

Chỉ số này cho biết ngành nào có lợi thế so sánh (tích cực hơn) và ngành nào tương đối bất lợi hơn (tăng trưởng thấp hơn hoặc bị thu hẹp). Chỉ số này có thể được tính toán và so sánh với tốc độ tăng trưởng của thế giới hoặc so sánh với các đối tác tiềm năng. Những ngành có ưu thế cạnh tranh

hơn sẽ tăng trưởng nhanh hơn so với mức chung và so với nước bạn hàng tiềm năng.

- *Lợi thế so sánh thể hiện (RCA)*

Lợi thế so sánh thể hiện được tính thông qua công thức $RCA_{ij} = (x_{ij}/X_{it})/(x_{wj}/X_{wt})$ trong đó x_{ij} and x_{wj} là giá trị xuất khẩu hàng hóa j của nước i và của xuất khẩu hàng hóa j của thế giới. X_{it} và X_{wt} là tổng xuất khẩu của quốc gia và tổng xuất khẩu của thế giới.

Chỉ số RCA được sử dụng để đánh giá tiềm năng xuất khẩu của một số sản phẩm của một nước. RCA lớn hơn 1 nghĩa là sản phẩm đó có lợi thế cạnh tranh hiện hữu và RCA nhỏ hơn 1 nghĩa là không có lợi thế so sánh thể hiện. RCA có thể cung cấp thông tin hữu ích về triển vọng thương mại tiềm năng với các đối tác mới. Nếu các nước có RCA tương tự, có nghĩa là thương mại sẽ ít bị ảnh hưởng bởi FTA. Do vậy, cần phải tính RCA của Việt Nam và của bất kỳ đối tác tiềm năng nào để so sánh chúng với nhau.

- *Chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES)*

Chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu được tính thông qua công thức $ES = (x_{ij}/X_{it})/(m_{kj}/M_{kt})$ trong đó x_{ij} và X_{it} là giá trị xuất khẩu mặt hàng j của nước i và tổng giá trị xuất khẩu của nước i , m_{kj} và M_{kt} là

Nguyễn Chiến Thắng, TS.; Trần Văn Hoàng, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 114.1-2013.39

giá trị nhập khẩu của sản phẩm j tại thị trường k và tổng nhập khẩu ở thị trường k .

ES tương tự như RCA nhưng đề cập tới một thị trường cụ thể. Điều này rất có ý nghĩa để xác định các đối tác FTA tiềm năng. Đặc biệt, chỉ số này chỉ ra tỷ trọng xuất khẩu tiềm năng của nước i so với nhu cầu nhập khẩu của nước k . Nếu ES lớn hơn 1, điều này có nghĩa là cơ hội chuyên môn hóa ở thị trường k khá thuận lợi. Nếu giá trị nhỏ hơn 1, điều này có nghĩa là có bất lợi tương đối ở thị trường k .

- Chỉ số mức độ tương tự về xuất khẩu (XS)

Chỉ số mức độ tương tự về xuất khẩu được tính qua công thức $XS(j,k) = \frac{\text{tổng [tối thiểu } (X_{ij}, X_{jk}) * 100]}{\text{trong đó } X_{ij} \text{ và } X_{jk} \text{ là}}$ tỷ trọng xuất khẩu của ngành i tại nước j và trong xuất khẩu của nước k .

XS có giá trị từ 0 đến 100. 0 có nghĩa là hai nước hoàn toàn khác nhau về xuất khẩu mặt hàng i và 100 có nghĩa là hai nước hoàn toàn giống nhau về mặt này. Do vậy, 100 có thể được xem là phù hợp hơn với một FTA không gây chuyển hướng thương mại (trade diversion). Tuy nhiên, thương mại có thể diễn ra chậm hơn. Vì vậy việc giải thích hợp lý đối với chỉ số này như sau: giá trị càng nhỏ thì càng thuận lợi miễn là đó là FTA hỗn hợp với "khu vực mở" để giảm thiểu các chuyển hướng thương mại tiềm năng. Ngoài ra, chỉ số cũng có thể được xem xét để xác định những nước có thể là đối thủ trong một FTA hoặc tiềm năng chuyển hướng thương mại nếu chỉ một nước trong 2 nước gia nhập FTA.

- Chỉ số bổ sung về thương mại (TC)

Chỉ số bổ sung thương mại được tính như sau: $TC_{kj} = 100 - \frac{E_{abs}(m_{ik} - x_{ij})}{2}$ trong đó m_{ik} là tỷ trọng (%) của hàng hóa i trong nhập khẩu của nước k và x_{ij} là tỷ trọng (%) của hàng hóa i trong xuất khẩu của nước j .

TC cho biết viễn cảnh thương mại nội vùng bằng cách chỉ ra cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia phù hợp với nhau như thế nào. Cần phải tính chỉ số này cho các FTA tiềm năng và so sánh chỉ số này với các FTA khác và kết quả của chúng. Giá trị bằng 0 nghĩa là không có hàng hóa nào do một nước xuất khẩu lại được nhập khẩu bởi nước khác, và giá trị 100 nghĩa là tỷ trọng xuất khẩu và nhập khẩu phù hợp với nhau. Giá trị càng cao chứng tỏ đề xuất về FTA đó càng tốt.

- Chỉ số cường độ thương mại (TI)

Chỉ số cường độ thương mại được tính qua công thức $TI_{ij} = \frac{(x_{ij}/X_iT)}{(x_{wj}/X_wT)}$. Từ số là tỷ trọng của tổng xuất khẩu của nước i so với nước j và mẫu số là tỷ trọng của xuất khẩu thế giới so với nước j .

TI xác định liệu giá trị thương mại giữa 2 nước là lớn hay nhỏ hơn so với tầm quan trọng của các nước này trong thương mại thế giới. Giá trị lớn hơn 1 cho biết có thể có luồng thương mại lớn hơn kỳ vọng. Theo nghĩa này, giá trị càng lớn thì càng tốt cho FTA.

2. Đánh giá lợi ích tiềm năng Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU

- Tốc độ tăng trưởng tương đối (GR) của xuất nhập khẩu hàng hóa

Giá trị thương mại hàng hóa song phương Việt Nam-EU tăng 104,8% từ 16,5 tỷ USD năm 2008 lên mức 33,8 tỷ USD năm 2013, trong khi thương mại chung của Việt Nam chỉ tăng 84,2% trong cùng thời kỳ. Tỷ trọng thương mại với EU tăng từ 11,5% (2008) lên mức 12,8% (2013) giúp EU vượt Mỹ trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam năm 2013.

Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2008 - 2013 sang thị trường EU là 14,3% cao hơn tăng trưởng xuất khẩu bình quân trong cùng giai đoạn là 13,2%. Trung bình nhập khẩu của Việt Nam tăng

8,55%/năm nhưng nhập khẩu từ EU trong cùng kỳ tăng 9,13%/năm.

Giai đoạn 2008-2013 là giai đoạn khó khăn của EU khi khối này phải đối mặt với hai cuộc khủng hoảng lớn là khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu 2008-2009 và khủng hoảng nợ công Châu Âu 2010-2012. Khó khăn khiến không chỉ các chính phủ mà người dân Châu Âu phải thất lưng buộc bụng, sản xuất bị đình đốn. Do đó, trong sáu năm xuất khẩu chỉ tăng 2,3% và nhập khẩu của khu vực giảm 5,6%. Kết quả là thương mại quốc tế của EU bị sụt giảm với mức -0,3%/năm.

Có 3 nguyên nhân giải thích cho thực tế là trong bối cảnh khó khăn đó thương mại Việt Nam-EU lại có chiều hướng tích cực: *thứ nhất*, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hàng hóa thiết yếu như nông sản, giày dép, dệt may... nên khó khăn kinh tế ít ảnh hưởng tới nếu không muốn nói là có tác động tích cực (kinh tế khó khăn phần nào thay đổi hành vi tiêu dùng của người Châu Âu từ tiêu dùng các hàng hóa chất lượng cao sang sử dụng các hàng hóa thay thế rẻ hơn được nhập khẩu từ các nước đang phát triển nhằm tiết kiệm chi phí); *thứ hai*, sau khi gia nhập WTO (2007) Việt Nam đã được hưởng tiếp cận thị trường tốt hơn vào thị trường EU, do vậy hàng hóa của Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn; *thứ ba*, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cũng ngày một "trưởng thành" và có tính cạnh tranh hơn để thích nghi với bối cảnh hội nhập kinh tế nhanh chóng của đất nước.

- Lợi thế cạnh tranh thể hiện (RCA)

Kết quả tính toán RCA cho các ngành hàng xuất khẩu phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC (Standard International Trade Classification) ở mức hai chữ số cho số liệu thương mại năm 2013 cho thấy, trong 65 nhóm hàng xuất khẩu thì EU và Việt Nam có lợi thế so sánh trong 52 nhóm hàng. Trong đó, Việt Nam có lợi thế so

sánh thể hiện trong 21 nhóm hàng (10 nhóm hàng thô và 11 nhóm hàng chế biến, chế tạo), EU có lợi thế so sánh trong 43 nhóm hàng (14 nhóm hàng thô và 29 nhóm hàng chế biến, chế tạo). Việt Nam và EU có lợi thế so sánh trùng nhau ở 12 nhóm ngành, với 6 nhóm hàng thô (có mã SITC là 04-Ngũ cốc, 05-Rau quả, 07-Cà phê, chè, ca cao...; 12-Thuốc lá và sản phẩm liên quan, 24-Bản và gỗ và 41-Dầu mỡ động thực vật) và 6 nhóm hàng chế biến, chế tạo (với mã SITC là: 61-Da và sản phẩm từ da, 63-Sản phẩm từ bản và gỗ, 66-Các sản phẩm từ khoáng sản phi kim, 82-Đồ nội thất, 83-Hàng du lịch, túi xách và 85-Giày dép). Kết quả này hàm ý việc ký kết FTA giữa Việt Nam và EU có tiềm năng tạo đồng thương mại khá lớn.

Giai đoạn 2008-2013, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới. Năm 2008, Việt Nam chỉ có 17 nhóm hàng có RCA lớn hơn 1 thì đến năm 2013 có tới 21 nhóm hàng. Quan trọng hơn trong 6 nhóm hàng cải thiện được lợi thế so sánh (RCA năm 2013 lớn hơn 1 trong khi trước đó chỉ số này nhỏ hơn 1) có 5 nhóm hàng là hàng chế biến chế tạo (mã SITC là: 63- Sản phẩm từ bản và gỗ, 66-Các sản phẩm từ khoáng sản phi kim, 75-Máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu di động, 76-Máy móc và thiết bị viễn thông, ghi và tái sản xuất âm thanh và 88-Máy móc, thiết bị chụp ảnh, vật liệu và sản phẩm quang học).

- Chỉ số mức độ tương tự xuất khẩu (XS)

Trong đánh giá tiềm năng thương mại giữa hai nước, chỉ số XS càng nhỏ thì càng thuận lợi miễn đó là FTA hỗn hợp với "khu vực mở" đã giảm thiểu các chuyển hướng thương mại tiềm năng. Ngoài ra, chỉ số cũng có thể được xem xét để xác định những nước có thể là đối thủ trong một FTA hoặc tiềm năng chuyển hướng thương mại nếu chỉ một nước trong hai nước gia nhập FTA.

BẢNG 1: Chỉ số tương đồng xuất khẩu giữa EU và một số nước ASEAN

Năm	Việt Nam	Xingapo	Malaixia	Thái Lan
2008	41	54	53	66
2013	45	54	51	71

Nguồn: Số liệu UNCOMTRADE và tính toán của các tác giả.

Tính toán với số liệu phân loại theo tiêu chuẩn SITC ở cấp 2 chữ số chỉ ra rằng, trong giai đoạn 2008-2013 mức độ tương đồng xuất khẩu giữa Việt Nam và EU có xu hướng tăng lên từ 41% năm 2008 lên mức 45% năm 2013. Mặc dù vậy, so với các quốc gia ASEAN khác đang đàm phán FTA với EU như Xingapo (đã ký kết), Malaixia hay Thái Lan thì chỉ số XS của Việt Nam là thấp nhất (bảng 1). Điều này cho thấy, trong các quốc gia ASEAN có tiềm năng FTA với EU thì Việt Nam là quốc gia có thuận lợi thương mại nhất. Đây là cơ sở để kỳ vọng EVFTA đem lại lợi ích cho Việt Nam.

- Chỉ số cường độ thương mại

Kết quả tính toán cho thấy chỉ số cường độ thương mại giữa Việt Nam và EU nhỏ

hơn 1. Như vậy luồng thương mại giữa Việt Nam và EU rõ ràng là dưới kỳ vọng. Tuy nhiên, dấu hiệu tích cực là cường độ thương mại song phương năm 2013 cao hơn năm 2008, cho thấy Việt Nam đang ngày càng nâng cao vị thế của mình trong các đối tác thương mại của EU. Đồng nghĩa với việc một FTA sẽ có tác động tương đối lớn tới thương mại song phương nói chung và xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU nói riêng. Hơn nữa, so sánh với các quốc gia trong khu vực đang đàm phán FTA với EU thì thấy chỉ số cường độ thương mại giữa EU và các quốc gia còn lại đều thấp hơn Việt Nam và có xu hướng giảm (ngược với Việt Nam). Điều này hàm ý rằng, nếu được ký kết thì FTA với Việt Nam là FTA tốt nhất mà EU có được với các đối tác trong khu vực ASEAN.

BẢNG 2: Chỉ số cường độ thương mại giữa EU và một số quốc gia ASEAN

	Việt Nam	Xingapo	Malaixia	Thái Lan
2008	0.46	0.27	0.30	0.35
2013	0.57	0.24	0.28	0.30

Nguồn: Số liệu UNCOMTRADE và tính toán của các tác giả.

- Chỉ số bổ sung thương mại (TC)

Chỉ số bổ sung thương mại cho thấy mức độ tương thích giữa xuất khẩu của Việt Nam với EU là khá tốt nhưng có xu hướng giảm từ mức 75,1 năm 2008 xuống mức 74,9 năm 2013. Việc chỉ số này đi xuống mang một ý nghĩa khá tiêu cực. Nó cho thấy sự tương thích giữa xuất khẩu của Việt Nam với nhập khẩu của EU đang ngày càng giảm xuống. Điều này phần nào

phản ánh một thực trạng lâu nay của Việt Nam đó là chỉ tập trung gia tăng giá trị xuất khẩu thông qua gia tăng khối lượng hàng xuất khẩu mà thiếu chiến lược đa dạng hóa hàng hóa xuất khẩu. Trong điều kiện toàn cầu hóa nhanh chóng của thế giới hiện nay, con người ngày càng có nhu cầu và điều kiện để sử dụng các hàng hóa mới với chất lượng và mẫu mã ngày một tốt hơn, do đó tốc độ thay thế các sản

phẩm vì vậy mà cũng trở nên nhanh chóng hơn. Và thực tế đã cho thấy, trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu diễn ra người dân Châu Âu buộc phải thắt lưng buộc bụng đã tạo điều kiện cho Việt Nam gia tăng khối lượng hàng hóa xuất khẩu.

Nhưng khi khủng hoảng qua đi, con người lại trở lại với thói quen tiêu dùng bình thường vốn có. Kết quả là họ sẽ giảm tiêu thụ các mặt hàng sơ cấp (các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam). Do đó, chỉ số bổ sung thương mại giảm là tất yếu.

BẢNG 3: Chỉ số bổ sung thương mại giữa EU và một số quốc gia ASEAN (%)

Năm	Việt Nam	Xingapo	Malaixia	Thái Lan
2008	75,1	80,0	80,8	83,8
2013	74,9	79,5	80,9	84,4

Nguồn. Số liệu UNCOMTRADE và tính toán của các tác giả.

Các nước khác trong khu vực như Xingapo, Malaixia, Thái Lan có mức độ bổ sung thương mại với EU tốt hơn Việt Nam. Điều này phần nào cho thấy các quốc gia này có cơ cấu hàng hóa đa dạng hơn Việt Nam. Đồng thời cũng phản ánh phần nào sự nhanh nhạy của các nhà xuất khẩu các nước này trong việc nắm bắt thị trường.

3. Kết luận

EVFTA được kỳ vọng sẽ mang tới những cơ hội mới cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam nói riêng và cho quan hệ Việt Nam - EU nói chung. Các phân tích chỉ số thương mại tiềm năng ở phần trên đã tái khẳng định điều đó. Hiệp định này có tiềm năng tạo nên các dòng thương mại mới giữa Việt Nam-EU, bên cạnh việc thúc đẩy các mặt hàng xuất khẩu chủ lực truyền thống của Việt Nam. Chỉ số tương đồng xuất khẩu thấp và chỉ số bổ sung thương mại cao cho thấy tiềm năng xuất khẩu giữa Việt Nam và khối EU là rất lớn. Tuy nhiên, cũng có những dấu hiệu cảnh báo cho thấy, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam kém đa dạng, hàng hóa xuất khẩu thiếu sự cải tiến và nâng cao chất lượng.

Qua những phân tích chỉ số tiềm năng trên, từ khía cạnh thương mại hàng hóa

EVFTA là một hiệp định tốt, cần được thúc đẩy đàm phán để sớm ký kết. Tuy nhiên, bên cạnh khía cạnh thương mại, EVFTA là một FTA thế hệ mới với phạm vi điều chỉnh lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng khác như: đầu tư, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công... đòi hỏi nhiều cải cách thể chế hỗ trợ để có thể đáp ứng yêu cầu của cam kết, cũng như tận dụng những cơ hội mang lại và giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra. Vì thế, cải cách thể chế là một ưu tiên hàng đầu của Chính phủ trong thời gian tới khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Plummer M. G., Cheong D., và Hamanaka S. (2010), *Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements*, Asian Development Bank.
2. Từ Thúy Anh (2009), "Chính sách thương mại quốc tế trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu", *Suy giảm và thách thức đổi mới*, Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2008, Nxb Tri thức, Hà Nội.
3. Từ Thúy Anh và Tô Minh Thu (2010), "Thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập Đông Á", *Lựa chọn để tăng trưởng bền vững*, Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2010, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr 225-280.